



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013
đến ngày 30/06/2013

đã được soát xét

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và các chỉ số khác và báo cáo tài chính của Công ty theo kỳ kế toán tài chính: 31/03/2013 và ngày 30/04/2013

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	5-29
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001032, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông :	Tô Văn Thành	Ủy viên
Ông :	Hà Văn Phụng	Ủy viên
Ông :	Trần Huy Thắng	Ủy viên
Bà :	Bùi Thị Thúy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Tô Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Lương Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông :	Phạm Văn Long	Thành viên
Bà :	Bùi Thu Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		117.343.785.652	118.533.736.502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.586.438.476	716.954.326
111	1. Tiền		2.236.438.476	716.954.326
112	2. Các khoản tương đương tiền		350.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		34.270.771.758	32.397.216.981
131	1. Phải thu của khách hàng		35.513.556.686	32.072.885.407
132	2. Trả trước cho người bán		61.000.000	1.015.284.750
135	5. Các khoản phải thu khác	4	517.354.702	265.898.813
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.821.139.630)	(956.851.989)
140	IV. Hàng tồn kho	5	78.365.737.889	82.684.619.352
141	1. Hàng tồn kho		78.801.856.653	82.998.851.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(436.118.764)	(314.232.473)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.120.837.529	2.734.945.843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		141.552.631	158.356.558
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		831.145.651	300.469.885
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	115.389.810	1.331.228.382
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.032.749.437	944.891.018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.978.989.088	64.133.095.747
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		58.945.257.403	61.388.278.559
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	43.053.956.215	45.465.095.940
222	- Nguyên giá		102.539.632.531	103.115.320.641
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.485.676.316)	(57.650.224.701)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	14.787.681.057	14.900.651.946
225	- Nguyên giá		14.975.968.776	14.975.968.776
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(188.287.719)	(75.316.830)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	103.620.131	22.530.673
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.033.731.685	2.744.817.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.453.249.917	1.164.335.420
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	1.580.481.768	1.580.481.768
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		179.322.774.740	182.666.832.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		117.343.785.652	118.533.736.502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.586.438.476	716.954.326
111	1. Tiền		2.236.438.476	716.954.326
112	2. Các khoản tương đương tiền		350.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		34.270.771.758	32.397.216.981
131	1. Phải thu của khách hàng		35.513.556.686	32.072.885.407
132	2. Trả trước cho người bán		61.000.000	1.015.284.750
135	5. Các khoản phải thu khác	4	517.354.702	265.898.813
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.821.139.630)	(956.851.989)
140	IV. Hàng tồn kho	5	78.365.737.889	82.684.619.352
141	1. Hàng tồn kho		78.801.856.653	82.998.851.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(436.118.764)	(314.232.473)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.120.837.529	2.734.945.843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		141.552.631	158.356.558
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		831.145.651	300.469.885
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	115.389.810	1.331.228.382
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.032.749.437	944.891.018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.978.989.088	64.133.095.747
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		58.945.257.403	61.388.278.559
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	43.053.956.215	45.465.095.940
222	- Nguyên giá		102.539.632.531	103.115.320.641
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.485.676.316)	(57.650.224.701)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	14.787.681.057	14.900.651.946
225	- Nguyên giá		14.975.968.776	14.975.968.776
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(188.287.719)	(75.316.830)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	103.620.131	22.530.673
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.033.731.685	2.744.817.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.453.249.917	1.164.335.420
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	1.580.481.768	1.580.481.768
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		179.322.774.740	182.666.832.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		137.635.944.831	139.438.228.052
310	I. Nợ ngắn hạn		122.786.144.915	127.097.016.191
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	83.310.205.715	80.668.230.807
312	2. Phải trả cho người bán		34.632.919.082	40.392.206.052
313	3. Người mua trả tiền trước		19.850.265	31.203.947
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	102.173.444	44.056.702
315	5. Phải trả người lao động		654.256.985	470.976.532
316	6. Chi phí phải trả	16	1.399.323.732	1.612.177.323
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.351.219.389	3.550.531.625
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		316.196.303	327.633.203
330	II. Nợ dài hạn		14.849.799.916	12.341.211.861
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	666.906.500	544.861.500
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	14.182.893.416	11.796.350.361
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		41.686.829.909	43.228.604.197
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	20	41.686.829.909	43.228.604.197
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.193.984.886	3.193.984.886
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.740.855.460	1.740.855.460
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		51.825.362	51.825.362
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(30.754.635.799)	(29.212.861.511)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		179.322.774.740	182.666.832.249
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			30/06/2013	01/01/2013
	5. Ngoại tệ các loại USD		2.173,48	1.137,21

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	88.928.785.586	96.755.646.969
02	2. Các khoản giảm trừ	22	38.651.886	425.937.719
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	88.890.133.700	96.329.709.250
11	4. Giá vốn hàng bán	24	74.747.964.014	88.995.817.609
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.142.169.686	7.333.891.641
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	106.344.417	343.172.740
22	7. Chi phí tài chính	26	5.406.535.165	10.900.265.822
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.047.918.460	10.705.785.538
24	8. Chi phí bán hàng	27	6.303.081.342	11.522.866.154
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.208.316.287	4.372.911.055
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.669.418.691)	(19.118.978.650)
31	11. Thu nhập khác	29	219.898.455	153.844.372
32	12. Chi phí khác	30	42.780.157	28.168.864
40	13. Lợi nhuận khác		177.118.298	125.675.508
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.492.300.393)	(18.993.303.142)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.492.300.393)	(18.993.303.142)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(221)	(2.816)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Bùi Thị Thúy

Lập ngày 12 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.492.300.393)	(18.993.303.142)
	2. Điều chỉnh các khoản		8.430.525.909	14.353.878.975
02	- Khấu hao TSCĐ		2.646.221.438	3.591.077.801
03	- Các khoản dự phòng		931.255.572	92.310.714
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(194.869.561)	(35.295.078)
06	- Chi phí lãi vay		5.047.918.460	10.705.785.538
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.938.225.516	(4.639.424.167)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.136.538.031)	2.464.960.006
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.196.995.172	51.042.130.249
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.443.029.233)	(48.865.803.972)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(272.110.570)	3.135.723.989
13	- Tiền lãi vay đã trả		(5.378.869.911)	(10.112.797.855)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.895.361.383	248.003.020
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.436.900)	(2.668.006.649)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.247.402.574)	(9.395.215.379)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(147.793.250)	(283.257.802)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		191.565.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.719.561	35.295.078
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		64.491.311	(247.962.724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		70.307.389.892	102.731.856.752
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(64.021.406.632)	(91.715.898.292)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.515.822.618)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.720.226.000)	(1.652.514.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.049.934.642	9.363.444.460
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.867.023.379	(279.733.643)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		716.954.326	3.830.485.029
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		2.460.771	8.715.818
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.586.438.476	3.559.467.204

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy



Tô Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001032, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000 đồng, được chia thành 6.745.480 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long	Kinh doanh thương mại ắc quy
2	Chi nhánh Nam Định	Số 179 đường Giải Phóng, Tân An, Lộc Hòa, TP. Nam Định	Kinh doanh thương mại ắc quy
3	Chi nhánh Hải Dương	Số 319 Đường Điện Biên Phủ, Bình Hàn, TP. Hải Dương	Kinh doanh thương mại ắc quy
4	Chi nhánh Hà Nội	Số 9A Trần Khánh Dư, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
5	Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
6	Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tây Thạnh, Tây Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy
7	Khách sạn Hóa chất Đồ Sơn	Phường Vạn Hương, Q. Đồ Sơn, TP. Hải Phòng	Dịch vụ khách sạn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hóa chất.

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phụ vụ lưu động (trừ quầy bar)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó, nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được hạch toán sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 1 năm.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30	Năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 10	Năm
- Phương tiện vận tải	7 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	5 – 9	Năm
- TSCĐ khác	5 – 10	Năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Trong kỳ, Công ty thay đổi thời gian khấu hao của Tài sản cố định là Nhà cửa, vật kiến trúc từ 5 – 25 năm thành từ 5 – 30 năm. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm giảm chi phí khấu hao trong kỳ: 421.986.252 đồng.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích 10% Quỹ khen thưởng và phúc lợi, tỷ lệ trích có thể thay đổi theo kiến nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua mức chi trả cổ tức.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

2.17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.189.453.245	493.707.585
Tiền gửi ngân hàng	1.046.985.231	223.246.741
Các khoản tương đương tiền	350.000.000	-
	2.586.438.476	716.954.326

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ứng hộ UBND huyện An Dương làm đường	150.000.000	150.000.000
Cấp bình ác quy dự phòng bảo hành tại showroom Trường Hải	97.547.390	97.547.390
Phải thu cơ quan bảo hiểm khoản chi ốm đau, thai sản	57.416.010	-
Chi phí thẩm định nhà điều dưỡng Đồ Sơn	35.000.000	-
Cho CBCNV vay tiền	150.000.000	-
Các khoản phải thu khác	27.391.302	18.351.423
	517.354.702	265.898.813

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.341.456.373	32.566.599.290
Công cụ, dụng cụ	2.641.230.056	2.715.390.261
Chi phí SXKD dở dang	31.777.597.112	35.945.909.647
Thành phẩm	7.137.476.202	5.174.248.735
Hàng hóa	10.518.750	10.518.750
Hàng gửi đi bán	6.893.578.160	6.586.185.142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(436.118.764)	(314.232.473)
	78.365.737.889	82.684.619.352

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TNDN	49.473.810	1.331.228.382
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	65.916.000	-
	115.389.810	1.331.228.382

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.028.749.437	944.891.018
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	-
	1.032.749.437	944.891.018

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	25.676.805.631	66.227.480.460	5.590.955.948	609.180.915	5.010.897.687	103.115.320.641
Tăng trong kỳ	-	-	-	134.357.500	-	134.357.500
- Mua sắm	-	-	-	134.357.500	-	134.357.500
Giảm trong kỳ	(154.672.382)	(41.500.000)	(364.286.955)	(125.109.663)	(24.476.610)	(710.045.610)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(312.377.455)	-	-	(312.377.455)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(154.672.382)	(41.500.000)	(51.909.500)	(125.109.663)	(24.476.610)	(397.668.155)
Số cuối kỳ	25.522.133.249	66.185.980.460	5.226.668.993	618.428.752	4.986.421.077	102.539.632.531
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	11.164.817.675	39.499.366.813	3.521.347.818	597.985.500	2.866.706.895	57.650.224.701
Tăng trong kỳ	676.566.960	1.216.214.473	235.249.968	13.591.504	391.627.644	2.533.250.549
- Trích khấu hao TSCĐ	676.566.960	1.216.214.473	235.249.968	13.591.504	391.627.644	2.533.250.549
Giảm trong kỳ	(143.134.798)	(40.790.908)	(364.286.955)	(125.109.663)	(24.476.610)	(697.798.934)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(312.377.455)	-	-	(312.377.455)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(143.134.798)	(40.790.908)	(51.909.500)	(125.109.663)	(24.476.610)	(385.421.479)
Số cuối kỳ	11.698.249.837	40.674.790.378	3.392.310.831	486.467.341	3.233.857.929	59.485.676.316
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.511.987.956	26.728.113.647	2.069.608.130	11.195.415	2.144.190.792	45.465.095.940
Số cuối kỳ	13.823.883.412	25.511.190.082	1.834.358.162	131.961.411	1.752.563.148	43.053.956.215

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

39.335.073.494
24.493.341.366

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị
	VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số đầu năm	14.975.968.776
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	14.975.968.776
Hao mòn TSCĐ	
Số đầu năm	75.316.830
Tăng trong kỳ	112.970.889
- Trích khấu hao TSCĐ	112.970.889
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	188.287.719
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	14.900.651.946
Số cuối kỳ	14.787.681.057

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số đầu năm	1.000.000.000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	1.000.000.000
Hao mòn TSCĐ	
Số đầu năm	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.000.000.000
Số cuối kỳ	1.000.000.000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	22.530.673	22.530.673
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	81.089.458	-
SCL dây chuyền Lắp KĐ	21.194.636	-
SCL máy đúc sườn	58.096.124	-
SCL máy hàn chùm	1.798.698	-
	103.620.131	22.530.673

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	1.164.335.420	1.313.594.433
Phát sinh tăng trong kỳ	740.550.000	150.000.000
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	451.635.503	589.043.255
Số dư cuối kỳ	1.453.249.917	874.551.178
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	36.504.000	42.120.000
GTCL của Công cụ dụng cụ phân bổ	132.607.250	401.189.925
Chi phí trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động	1.274.608.511	704.347.719
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.530.156	16.677.776
	1.453.249.917	1.164.335.420

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	1.580.481.768	1.580.481.768
	1.580.481.768	1.580.481.768

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	81.820.646.733	76.567.914.371
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	540.000.000	1.080.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	949.558.982	3.020.316.436
	83.310.205.715	80.668.230.807

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
VietinBank - CN Lê Chân, HĐTD số 01.12/HĐTD, 8/6/2011 và 02.12/HĐHM, 19/12/2012	63.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	8 tháng	41.740.739.582	Đảm bảo bằng tài sản
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, 204/HĐ- HCVN, 06/01/2012		8%/năm	6 tháng	20.000.000.000	Tín chấp
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam, 22/2013/HĐTD/VCF C-AQTS, 26/04/2013	25.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	9 tháng	19.279.907.151	Đảm bảo bằng tài sản
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam		12%/năm		800.000.000	Tín chấp
				81.820.646.733	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	86.318.512	916.432
Thuế thu nhập cá nhân	15.854.932	43.140.270
	102.173.444	44.056.702

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	120.000.000	-
Trích trước chi phí lãi vay	768.975.072	1.156.747.023
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	510.348.660	455.430.300
	1.399.323.732	1.612.177.323

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	50.996.323	79.328.172
Bảo hiểm xã hội	56.983.707	447.956.884
Bảo hiểm thất nghiệp	-	31.224.270
Phải trả về cổ phần hóa	24.720.000	49.440.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.206.356.639	2.935.625.187
- Phải trả Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam tiền lãi vay	149.600.000	101.600.000
- Cổ tức phải trả	-	1.720.226.000
- Phải trả tiền lãi vay huy động vốn	78.649.300	21.828.800
- Phải trả người lao động về tiền trợ cấp thôi việc	1.403.563.062	704.347.719
- Phải trả người lao động về tiền bồi dưỡng hiện vật	57.876.835	84.121.200
- Phải trả các cửa hàng về tiền hoa hồng	194.376.144	95.947.000
- Phải trả các đại lý về tiền đổi hàng	164.539.660	190.922.830
- Phải trả Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về kinh phí NCKH	140.000.000	-
- Quỹ quốc phòng địa phương	5.583.500	4.463.500
- Quỹ ủng hộ - Từ thiện	12.168.138	12.168.138
- Phải trả khác	12.162.720	6.957.112
	2.351.219.389	3.550.531.625

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	666.906.500	544.861.500
	<u>666.906.500</u>	<u>544.861.500</u>

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	5.161.978.000	3.490.668.500
Nợ dài hạn (**)	9.020.915.416	8.305.681.861
	<u>14.182.893.416</u>	<u>11.796.350.361</u>

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt chính Nam	Thả nổi có điều	60 tháng	1.621.000.000	540.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cán bộ CNV công ty	Thỏa thuận		4.080.978.000		Tín chấp
			<u>5.701.978.000</u>	<u>540.000.000</u>	

(**) Thông tin bổ sung cho các khoản nợ dài hạn tại ngày 30/06/2013

Thời hạn	Kỳ nay		Kỳ trước	
	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	504.726.014	1.515.822.618	758.951.101	1.511.942.504
Trên 5 năm				

Bên cho thuê	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	Thả nổi có điều	60 tháng	12.984.671.160	949.558.982	Tín chấp
01.06.11/HĐCTTC-AQTS	ACB,				
20/06/2011	ngày				

20 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	(35.219.488)	3.174.504.262	1.721.374.836	-	3.914.594.571	76.230.054.181
Lỗ phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(18.993.303.142)	(18.993.303.142)
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	19.480.624	19.480.624	51.825.362	-	90.786.610
Tặng khác	-	61.211.815	-	-	-	-	61.211.815
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.483.007.234)	(3.483.007.234)
Giảm khác	-	(24.309.979)	-	-	-	(1)	(24.309.980)
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	1.682.348	3.193.984.886	1.740.855.460	51.825.362	(18.561.715.806)	53.881.432.250
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	-	3.193.984.886	1.740.855.460	51.825.362	(29.212.861.511)	43.228.604.197
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.492.300.393)	(1.492.300.393)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(49.473.895)	(49.473.895)
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	-	3.193.984.886	1.740.855.460	51.825.362	(30.754.635.799)	41.686.829.909

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	51%	51%	34.404.520.000	34.404.520.000
Các cổ đông khác	49%	49%	33.050.280.000	33.050.280.000
			67.454.800.000	67.454.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	88.391.274.721	96.436.680.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn	537.510.865	318.966.231
	88.928.785.586	96.755.646.969

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.231.336	62.178.612
Hàng bán bị trả lại	29.420.550	363.759.107
	38.651.886	425.937.719

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	88.352.622.835	96.010.743.019
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khách sạn	537.510.865	318.966.231
	88.890.133.700	96.329.709.250

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	74.243.269.023	88.254.831.364
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	504.694.991	740.986.245
	<u>74.747.964.014</u>	<u>88.995.817.609</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.719.561	301.139.597
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	85.624.856	42.033.143
	<u>106.344.417</u>	<u>343.172.740</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.047.918.460	10.705.785.538
Lãi chiết khấu thanh toán, mua hàng trả chậm	40.073.897	74.801.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	69.099.427	119.678.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	249.443.381	
	<u>5.406.535.165</u>	<u>10.900.265.822</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	985.814.511	715.590.578
Chi phí vật liệu, bao bì	630.168.509	1.716.311.938
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	968.975.496	2.783.796.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	300.627.291	448.565.472
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.002.401.000	2.475.972.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.384.350	1.006.299.827
Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho chi nhánh, cửa hàng, đại lý	353.940.142	1.514.733.517
Chi phí bằng tiền khác	1.418.770.043	861.596.282
	<u>6.303.081.342</u>	<u>11.522.866.154</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng phải thu khó đòi	864.287.641	92.310.714
Chi phí nhân viên quản lý	1.520.994.384	2.101.657.780
Chi phí vật liệu quản lý	37.378.018	43.369.155
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.572.678	51.910.803
Chi phí khấu hao TSCĐ	475.810.996	668.023.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.825.800	356.802.734
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	370.220.908	268.880.310
Chi phí thuê đất, thuế đất	126.329.950	114.754.800
Chi phí bằng tiền khác	560.895.912	675.201.541
	4.208.316.287	4.372.911.055

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	174.150.000	-
Thu phí từ đào tạo công nhân nghỉ việc	30.673.000	149.292.541
Thu nhập khác	15.075.455	4.551.831
	219.898.455	153.844.372

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí về sản phẩm hỏng	-	28.168.864
Tiền chậm nộp NSNN và BHXH	42.780.157	
	42.780.157	28.168.864

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.492.300.393)	(18.993.303.142)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.492.300.393)	(18.993.303.142)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.745.480	6.745.480
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(221)	(2.816)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.383.124.466	62.727.407.412
Chi phí nhân công	8.222.059.761	6.285.303.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.735.435.552	3.591.077.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.342.653.742	3.830.466.193
Chi phí khác bằng tiền	4.576.088.122	7.984.433.084
	85.259.361.643	84.418.688.212

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.586.438.476	-	716.954.326	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.030.911.388	(1.821.139.630)	32.338.784.220	(956.851.989)
	38.617.349.864	(1.821.139.630)	33.055.738.546	(956.851.989)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	97.493.099.131	92.464.581.168
Phải trả người bán, phải trả khác	37.651.044.971	44.487.599.177
Chi phí phải trả	1.399.323.732	1.612.177.323
	136.543.467.834	138.564.357.668

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.586.438.476	-	-	2.586.438.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.209.771.758	-	-	34.209.771.758
	36.796.210.234	-	-	36.796.210.234
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	716.954.326	-	-	716.954.326
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.381.932.231	-	-	31.381.932.231
	32.098.886.557	-	-	32.098.886.557

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	83.310.205.715	14.182.893.416	-	97.493.099.131
Phải trả người bán, phải trả khác	36.984.138.471	666.906.500	-	37.651.044.971
Chi phí phải trả	1.399.323.732	-	-	1.399.323.732
	121.693.667.918	14.849.799.916	-	136.543.467.834
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	80.668.230.807	11.796.350.361	-	92.464.581.168
Phải trả người bán, phải trả khác	43.942.737.677	544.861.500	-	44.487.599.177
Chi phí phải trả	1.612.177.323	-	-	1.612.177.323
	126.223.145.807	12.341.211.861	-	138.564.357.668

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Gốc vay nhận trong kỳ	-	20.000.000.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ	118.227.273	136.363.637
		Chi phí lãi vay	(804.444.000)	(1.573.335.000)
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Gốc vay nhận trong kỳ	31.989.715.259	18.043.444.038
		Chi phí lãi vay	(1.207.901.374)	(2.295.838.237)
Công đoàn nghiệp Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Chi phí lãi vay	(48.000.000)	(48.000.000)
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá Chất	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	(44.143.254.906)	(16.624.741.110)
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	6.280.000	-
Công ty CP Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	(810.473.350)	(715.781.798)
Công ty CP Pin - Ác quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	(413.040.000)	(632.070.000)
Công ty TNHH MTV hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	(29.831.120)	(29.280.000)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/2013	01/01/2013
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Gốc vay phải trả Lãi vay phải trả	(20.000.000.000) (404.444.000)	(20.000.000.000) (848.334.000)
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt	Cùng Tập đoàn	Gốc vay phải trả Lãi vay phải trả	(20.900.907.151) (30.600.000)	(31.771.272.226) (69.236.401)
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt	Cùng Tập đoàn	Gốc vay phải trả Lãi vay phải trả	(800.000.000) (149.600.000)	(800.000.000) (101.600.000)
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá Chất	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	(30.335.226.827)	(36.126.922.370)
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	6.908.000	-
Công ty TNHH MTV Apatit VN	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.200.000	2.200.000
Công ty CP Pin - Ác quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư Bán hàng hóa, dịch vụ	(131.670.000) 200.760.068	(594.902.159) 550.044.346
Công ty TNHH MTV hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	-	(11.495.000)
Công ty TNHH NN MTV XL Hoá chất H34	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	-	(43.180.000)
Công ty CP Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	(186.479.991)	(142.079.996)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	352.110.526	307.641.641



36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Sản xuất ắc quy	Dịch vụ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.352.622.835	537.510.865	88.890.133.700
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	3.663.125.526	79.808.334	3.742.933.860
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.623.979.127)	(45.439.564)	(1.669.418.691)
5. Tổng chi phí mua TSCĐ	147.793.250	-	147.793.250
6. Tài sản bộ phận	177.653.644.057	1.669.130.683	179.322.774.740
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	177.653.644.057	1.669.130.683	179.322.774.740
8. Nợ phải trả bộ phận	136.633.221.481	1.002.723.350	137.635.944.831
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	136.633.221.481	1.002.723.350	137.635.944.831

Theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.372.396.052	15.709.021.122	3.844.346.158	18.964.370.368	88.890.133.700
Thành TS bộ phận và tổng chi phí mua TSCĐ	40.485.615.674	994.313.125	2.574.027.440	-	44.053.956.239

37. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập ngày 12 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành